

Phụ lục 02

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**
(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-SGDĐT ngày 31/01/2023 của Giám đốc Sở GD&ĐT)

Dự toán chi ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao			Tổng số đã phân bổ		
		Tổng kinh phí chi thường xuyên được sử dụng	Tổng kinh phí chi không thường xuyên được sử dụng	Tổng cộng	Tổng kinh phí chi thường xuyên được sử dụng	Tổng kinh phí chi không thường xuyên được sử dụng	Tổng cộng
	Tổng cộng	434.573	174.741	609.314	434.573	174.741	609.314
A	Sự nghiệp giáo dục	426.184	167.677	593.861	426.184	167.677	593.861
I	Khối THPT	402.110	75.766	477.876	402.110	75.766	477.876
1	Trường THPT Sơn Động số 1	12.245	2.739	14.984	12.245	2.739	14.984
2	Trường THPT Sơn Động số 2	9.005	1.941	10.946	9.005	1.941	10.946
3	Trường THPT Sơn Động số 3	5.132	1.924	7.056	5.132	1.924	7.056
4	Trường THPT Lục Ngạn số 1	16.025	1.056	17.081	16.025	1.056	17.081
5	Trường THPT Lục Ngạn số 2	9.912	1.519	11.431	9.912	1.519	11.431
6	Trường THPT Lục Ngạn số 3	11.150	1.668	12.818	11.150	1.668	12.818
7	Trường THPT Lục Ngạn số 4	11.949	3.943	15.892	11.949	3.943	15.892
8	Trường THPT Lục Nam	13.171	515	13.686	13.171	515	13.686
9	Trường THPT Phương Sơn	9.426	930	10.356	9.426	930	10.356
10	Trường THPT Cẩm Lý	9.129	23	9.152	9.129	23	9.152
11	Trường THPT Tứ Sơn	13.657	2.308	15.965	13.657	2.308	15.965
12	Trường THPT Yên Thế	9.816	1.106	10.922	9.816	1.106	10.922
13	Trường THPT Bố Hạ	9.084	172	9.256	9.084	172	9.256
14	Trường THPT Mô Trạng	6.013	28	6.041	6.013	28	6.041
15	Trường THPT Lạng Giang số 1	15.222	35	15.257	15.222	35	15.257
16	Trường THPT Lạng Giang số 2	12.549	12	12.561	12.549	12	12.561
17	Trường THPT Lạng Giang số 3	10.043	-	10.043	10.043	-	10.043
18	Trường THPT Tân Yên số 1	12.078	12	12.090	12.078	12	12.090
19	Trường THPT Tân Yên số 2	11.531	58	11.589	11.531	58	11.589
20	Trường THPT Nhã Nam	7.290	1.184	8.474	7.290	1.184	8.474
21	Trường THPT Hiệp Hoà số 1	11.687	897	12.584	11.687	897	12.584
22	Trường THPT Hiệp Hoà số 2	12.661	897	13.558	12.661	897	13.558
23	Trường THPT Hiệp Hoà số 3	11.010	764	11.774	11.010	764	11.774
24	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	9.208	634	9.842	9.208	634	9.842
25	Trường THPT Việt Yên số 1	11.571	-	11.571	11.571	-	11.571
26	Trường THPT Việt Yên số 2	10.424	987	11.411	10.424	987	11.411
27	Trường THPT Lý Thường Kiệt	8.206	-	8.206	8.206	-	8.206
28	Trường THPT Yên Dũng số 1	11.726	1.166	12.892	11.726	1.166	12.892
29	Trường THPT Yên Dũng số 2	11.486	-	11.486	11.486	-	11.486
30	Trường THPT Yên Dũng số 3	10.045	1.166	11.211	10.045	1.166	11.211
31	Trường THPT Chuyên BG	18.166	25.675	43.841	18.166	25.675	43.841
32	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	11.844	7	11.851	11.844	7	11.851

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao			Tổng số đã phân bổ		
		Tổng kinh phí chi thường xuyên được sử dụng	Tổng kinh phí chi không thường xuyên được sử dụng	Tổng cộng	Tổng kinh phí chi thường xuyên được sử dụng	Tổng kinh phí chi không thường xuyên được sử dụng	Tổng cộng
33	Trường THPT Thái Thuận	10.445	-	10.445	10.445	-	10.445
34	Trường THPT Giáp Hải	9.665	-	9.665	9.665	-	9.665
35	Trường PT DTNT Sơn Động	9.254	7.724	16.978	9.254	7.724	16.978
36	Trường PT DTNT Lục Ngạn	9.683	7.031	16.714	9.683	7.031	16.714
37	Trường PT DTNT tỉnh	10.602	7.645	18.247	10.602	7.645	18.247
II	Khối Trung tâm	24.074	9.000	33.074	24.074	9.000	33.074
38	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Sơn Động	1.791	449	2.240	1.791	449	2.240
39	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lục Ngạn	2.343	673	3.016	2.343	673	3.016
40	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lục Nam	2.446	-	2.446	2.446	-	2.446
41	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lạng Giang	2.454	685	3.139	2.454	685	3.139
42	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Tân Yên	2.313	404	2.717	2.313	404	2.717
43	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Yên Dũng	2.543	627	3.170	2.543	627	3.170
44	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Việt Yên	2.815	549	3.364	2.815	549	3.364
45	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Hiệp Hòa	3.112	650	3.762	3.112	650	3.762
46	Trung tâm GDTX -NNTH tỉnh BG	4.257	4.963	9.220	4.257	4.963	9.220
III	Sở Giáo dục và Đào tạo (SNC)	-	82.911	82.911	-	82.911	82.911
	Chi sự nghiệp chung cấp tỉnh		4.273	4.273		4.273	4.273
	Tổ chức thi Hội khoẻ Phù Đổng lần thứ X; Hội thi VH-VN-TT các trường DTNT toàn quốc; Giải thể thao học sinh năm học (2022-2023); Kiểm định chất lượng GD&Công nhận chuẩn QG		2.808	2.808		2.808	2.808
	KP tập huấn, bồi dưỡng giáo viên		483	483		483	483
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		7.912	7.912		7.912	7.912
	Cấp bù miễn giảm học phí các trường ngoài công lập (NĐ 81)		1.303	1.303		1.303	1.303
	Cấp hỗ trợ chi phí học tập trường ngoài công lập (NĐ 81)		447	447		447	447
	Cấp hỗ trợ chi phí học tập trường công lập (NĐ 81)		7.873	7.873		7.873	7.873
	Chế độ NĐ 116 của học sinh các trường ngoài công lập		758	758		758	758
	Chi khuyết tật theo TT 42 BTC các trường ngoài công lập		18	18		18	18
	Hỗ trợ nhóm trẻ và trường mầm non tư thục theo Nghị quyết số 23/HĐND		10.725	10.725		10.725	10.725
	Nội dung chi tiết và kinh phí thực hiện theo KH 324/KH-UBND ngày 13/7/2021 và KH 146/KH-UBND 28/6/2019): Bao gồm 'Xây dựng trường học số (xây dựng thư viện học liệu điện tử toàn ngành; hỗ trợ các trường chuyển đổi số...); 'Xây dựng hệ thống quản lý bài giảng điện tử và cung cấp dịch vụ khóa học trực tuyến chuẩn hóa phục vụ đổi mới hoạt động dạy và học; 'Xây dựng công cụ chuyển đổi số toàn diện công tác kiểm tra đánh giá ở bậc phổ thông		3.900	3.900		3.900	3.900

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao			Tổng số đã phân bổ		
		Tổng kinh phí chi thường xuyên được sử dụng	Tổng kinh phí chi không thường xuyên được sử dụng	Tổng cộng	Tổng kinh phí chi thường xuyên được sử dụng	Tổng kinh phí chi không thường xuyên được sử dụng	Tổng cộng
	Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)		1.657	1.657		1.657	1.657
	Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, NQ số 88/2014/QH13 và NQ số 51/2017/QH14; TT số 32/2018/TT-BGDĐT đối với Tiểu học: Lớp 4		877	877		877	877
	Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, NQ số 88/2014/QH13 và NQ số 51/2017/QH14; TT số 32/2018/TT-BGDĐT đối với cấp THCS: Lớp 8		877	877		877	877
	Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, NQ số 88/2014/QH13 và NQ số 51/2017/QH14; TT số 32/2018/TT-BGDĐT đối với cấp THPT		33.150	33.150		33.150	33.150
	Hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia		5.850	5.850		5.850	5.850
B	Chi Sự nghiệp đào tạo	-	6.770	6.770	-	6.770	6.770
	Khối Trung tâm						
1	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Sơn Động	-	533	533	-	533	533
2	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lục Ngạn	-	1.096	1.096	-	1.096	1.096
3	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lục Nam	-	869	869	-	869	869
4	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lạng Giang	-	911	911	-	911	911
5	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Tân Yên	-	693	693	-	693	693
6	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Yên Dũng	-	661	661	-	661	661
7	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Việt Yên	-	614	614	-	614	614
8	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Hiệp Hòa	-	1.227	1.227	-	1.227	1.227
9	Trung tâm GDTX -NNTH tỉnh BG	-	166	166	-	166	166
C	Chi quản lý hành chính (Chương 422- Loại 340- Khoản 341)	8.389	294	8.683	8.389	294	8.683
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.389		8.389	8.389		8.389
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		294	294		294	294